



sè color 红色, 绿色, 白色

色 色

zhào to shine 照相, 关照 (to look after)

照 照

xiàng appearance 相片 xiàngpiàn (photo); 照相

相 相

shù tree 大树, 小树

树 树

wàng to forget 我忘了; 我没忘; 别忘了

忘 忘